|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /TTr-UBNDDỰ THẢO | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025* |

**TỜ TRÌNH**

# Dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp

#  hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng

# chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách

#  trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội *(Viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)*. Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01//2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội *(Viết tắt là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)*;

Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế *(Viết tắt là Nghị định số 147/2025/NĐ-CP)*;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội *(Viết tắt là Nghị định số 176/2025/NĐ-CP)*;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã *hội (Viết tắt là Thông tư số 50/2024/TT-BTC)*;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh Tuyên Quang và HĐND tỉnh Hà Giang trước sắp xếp, có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/5/2025; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025.

- Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29/6/2024.

- Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01//2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

- Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.

- Điểm d Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**2. Cơ sở thực tiễn**

**a)** Ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Tại khoản 2 Điều 1: *“Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/20/21/NĐ-CP như sau: 3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương
bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết
định: a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn* ***cao hơn*** *mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị
định này; b)* ***Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định này*** *được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.*

Ngày 30/6/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội. Tại Khoản 2 Điều 3 quy định: *“Tùy theo điều kiện kinh tế xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định* ***hỗ trợ thêm*** *cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội”.*

Đối với quy định về mức chi phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ
chi trả chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng: Ngày 17/7/2024, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 50/2024/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/21021/TT-BTC. Tại Điểm d Khoản 2 Điều 1*: “Trường hợp thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả;* ***Mức chi phí chi trả được xác định theo tỷ lệ % trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định*** *tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương”.*

**b)** Căn cứ các quy định theo các Văn bản trên trước khi sáp nhập tỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang trước sắp xếp đã ban hành Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(viết tắt là Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND)*; Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang đã ban hành Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Hà Giang quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Hà Giang *(viết tắt là Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND)*.

Ngày 01/7/2025, theo Nghị quyết của Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính, tỉnh Hà Giang được sáp nhập với tinh Tuyên Quang, hình thành đơn vị hành chính mới là tinh Tuyên Quang.

Ngày 25/8/2025 HĐND tỉnh Tuyên Quang ban hành Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, thời hạn áp dụng **đến hết ngày 31/12/2025**, theo đó chính sách trợ giúp xã hội và mức lệ phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội được áp dụng tại 02 tỉnh Hà Giang trước sáp nhập và Tuyên Quang trước sáp nhập, cụ thể:

- Về chính sách trợ giúp xã hội:

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tinh Hà Giang trước sáp nhậpáp dụng thực hiện Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND.

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tinh Tuyên Quang trước sáp nhậpáp dụng thực hiện Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND.

- Về mức lệ phí chi trả:

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang trước sáp nhập: Đang thực hiện theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND *(mức 1,7%).*

+ Đối với các xã thuộc địa bàn tinh Tuyên Quang trước sáp nhập: Đang thực hiện theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 10/7/2022 của Ủy ban nhân dân tinh về việc quy định phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội; mức chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả áp dụng trên địa bàn tinh Tuyên Quang *(mức 0,8% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội nhưng mức tối thiểu 700.000 đồng/xã, tối đa không quá 2.000.000 đồng/xã).*

**c)** Để bảo đảm thống nhất, phù hợp điều kiện thực tế của tỉnh và đúng quy định của Luật Ban hanh văn bản quy phạm pháp luật việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội và mức lệ phí chi trả để thay thế các Văn bản trên đang áp dụng tại 02 địa bàn các xã, phường thuộc 02 tỉnh cũ là cần thiết và đúng quy định và đảm bảo về thời hạn hết hiệu lực của Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang ***(hết hiệu lực ngày 31/12/2025)***

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

Phù hợp với quy định của Chính phủ tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP; Thông tư số 50/2024/TT-BTC.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách của Đảng và nhà nước về trợ giúp xã hội, các đối tượng thụ hưởng phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước, điều kiện kinh tế- xã hội của tỉnh, sự tương đồng với các chính sách xã hội khác.

Thể hiện sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh trong việc tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế. Đảm bảo công bằng và kế thừa các chế độ, chính sách đang được áp dụng sau sáp nhập đơn vị hành chính, đảm bảo các đối tượng không bị thiệt thòi về chính sách khi áp dụng chính sách thay thế.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

Các bước thực hiện như sau:

- Rà soát, thu thập thông tin, đánh giá tác động của chính sách đề xuất, xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

- Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản đối với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị liên quan.

- Sở Tư pháp thẩm định.

- Trên cơ sở Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Y tế có Báo cáo giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

- Sở Y tế tổng hợp hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

**1. Phạm vi điều chỉnh đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng hưu trí xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp; đối tượng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết được bố cục gồm 7 Điều, như sau:

# - Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

- Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội.

- Điều 3. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)*

- Điều 5. Mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở.

# - Điều 6. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ.

# - Điều 7. Tổ chức thực hiện.

**2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết**

Nghị quyết xây dựng trên cơ sở các chính sách trợ giúp xã hội đang được áp dụng thực hiện tại 02 địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũ và tỉnh Hà Giang cũ để đảm bảo quyền lợi cho các đối tượng thụ hưởng, không bị cắt, giảm chế độ chính sách riêng của tỉnh khi sáp nhập đơn vị hành chính giữa 2 tỉnh, nhằm thể hiện sự quan tâm của chính quyền tỉnh mới sau sáp nhập với chính sách an sinh xã hội của địa phương.

***2.1.* *Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội:*** Là 530.000 đồng/tháng.

Lý do đề xuất: Giúp các đối tượng bảo trợ xã hội có thêm nguồn lực để đảm bảo cuộc sống, đặc biệt đối với các nhóm đối tượng này chủ yếu ở các xã vùng sâu, vùng xa, đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời nâng mức trợ giúp xã hội lên 530.000 đồng/tháng so với mức của Chính phủ nhằm đảm bảo cho các đối tượng BTXH đang được hưởng chính sách này *(thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang cũ theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND)* tiếp tục được hưởng mức ưu đãi của tỉnh sau khi sáp nhập, đối tượng thuộc tỉnh Tuyên Qung cũ được hưởng thêm chính sách ưu đãi của tỉnh mới, đảm bảo công bằng và kế thừa các chế độ, chính sách đang được áp dụng sau sáp nhập đơn vị hành chính, đảm bảo các đối tượng không bị cắt giảm về chính sách khi áp dụng chính sách thay thế. Với chính sách đặc thù của tỉnh thể hiện sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh trong việc tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế.

Nguồn kinh phí tăng thêm: Mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ cấp hưu trí xã hội nâng từ 500.000 đồng/tháng lên 530.000 đồng/tháng. Với tổng số đối tượng trên 93.000 đối tượng Bảo trợ xã hội và đối tượng hưu trí xã hội *(Hà Giang cũ khoảng trên 53.000 đối tượng, Tuyên Quang cũ khoảng 40.000 đối tượng)*

Kinh phí tăng thêm dự kiến 30.000 đồng chênh lệch/hệ số/tháng x 93.000 đối tượng x 1,7 hệ số bình quân của đối tượng = **4,7 tỷ đồng/tháng** = **56,9 tỷ/năm *(Ngân sách tỉnh)***

***2.2. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang***

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)* nhân với hệ số 6,5.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo mức chi thực tế nhưng không thấp hơn 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP).*

Lý do đề xuất: Các đối tượng bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội: 100% các đối tượng là trẻ em bị bỏ rơi khuyết tật, bệnh tật, người khuyết tật đặc biệt nặng, người tâm thần và người cao tuổi sức khỏe yếu hay đau ốm, bệnh tật. Hiện trên địa bàn tỉnh có 04 cơ sở trợ giúp xã hội (*03 cơ sở công lập, 01 cơ sở dân lập)*, với tổng số đối tượng hiện nay gần 200 đối tượng.

Đề xuất mức trợ cấp nuôi dưỡng tại các Trung tâm với hệ số chung **là 6,5** *(không phân mức theo độ tuổi như Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Vì đối tượng trẻ em dưới 04 tuổi rất ít, nhiều năm nay không có đối tượng trẻ dưới 04 tuổi ở các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh, việc áp dụng chung 01 mức sẽ thuận tiện trong quá trình thực hiện việc chăm sóc nhu cầu ăn, uống của đối tượng)*

Với số lượng đối tượng ít *(gần 200 đối tượng/04 cơ sở trợ giúp)*, việc nâng mức nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội, chi phí mai táng cho các đối tượng tại cơ sở, phù hợp với điều kiện ngân sách của tỉnh, giúp tăng cường chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội được tốt hơn, phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế- xã hội và phù hợp với giá cả thị trường; Các đối tượng bảo trợ xã hội khi chết sẽ được tổ chức mai táng phí đảm bảo các thủ tục cần thiết theo phong tục địa phương.

Đề xuất mức hệ số 6,5 cao hơn mức đang thực hiện tại Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND *(Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND mức 5,0)* và bằng mức đang thực hiện đối với trẻ em dưới 4 tuổi theo Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND. Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND *(mức 6,5 dưới 4 tuổi và mức 5,5 trên 4 tuổi)*. Lý do: Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND bao gồm hỗ trợ tiền ăn thêm ngày lễ, tết các đối tượng trong năm bằng 04 lần ngày thường *(mỗi năm có 11 ngày lễ, tết)*, chia bình quân mỗi tháng các đối tượng cộng thêm khoảng 350.000 đồng/tháng *(tương đương khoảng 3 triệu/đối tượng/tháng).* Do đó, không đề xuất tiếp tục áp dụng mức tiền ăn ngày lễ, tết mà đề xuất tăng hệ số trợ giúp để đảm bảo các quy định của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật và đảm bảo các chế độ trợ giúp đối tượng khi áp dụng Nghị quyết mới không bị thấp hơn so với Nghị quyết cũ, đồng thời đảm bảo chính sách được áp dụng trong thời gian dài hạn, mức trợ cấp tính đến điều kiện trượt giá theo giá cả thị trường hằng năm.

Với mức hệ số đề xuất 6,5 và mức chuẩn đề xuất áp dụng 530.000 đồng/tháng, thì trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng của các đối tượng là: 3.445.000 đồng/tháng *(bình quân mỗi ngày 115.000 đồng)*, phù hợp với điều kiện nuôi dưỡng hiện nay và trong thời gian dài hạn, thể hiện trách nhiệm, sự quan tâm nhiều hơn của chính quyền tỉnh đối với đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đang được nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở trợ giúp xã hội; tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ đối tượng đảm bảo chất lượng dinh dưỡng cần thiết để nuôi dưỡng, chăm sóc các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội, phù hợp với giá cả thực tế hiện nay trên thị trường và tương đồng với việc điều chỉnh tăng các chế độ chính sách khác *(số đối tượng bảo trợ xã hội ở các cơ sở trợ giúp xã hội rất ít, việc tăng ngân sách nhà nước không quá nhiều)*

Tổng kinh phí thực hiện khi nâng mức chuẩn trợ giúp và nâng hệ số trợ giúp:

200 đối tượng x 2,5 *(hệ số chênh lệch với NĐ 20)* x 530.000 đ *(Mức chuẩn đề xuất)* = 265 triệu/tháng = 3,18 tỷ đồng/năm *(Ngân sách tỉnh)*

***2.3. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP***

 1. Đối tượng:

 a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

 - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng *(trừ đối tượng thuộc Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)* hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

 - Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

 - Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hoặc bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

 - Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc.

 b) Người thuộc diện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bẳng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

 c) Người khuyết tật thần kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có hành vi nguy hiểm cho gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc diện cần thiết phải cách ly khỏi cộng đồng, đưa vào quản lý, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng tại cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

 d) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

 2. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

 Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

 a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hưởng:

 - Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;

 - Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

 b) Đối tượng quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5 c) Đối tượng quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này nếu vào chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thì được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 3 Nghị quyết này và các chế độ chính sách khác theo quy định.

d) Đối tượng quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5

 Lý do đề xuất: Tạo điều kiện cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được hưởng chính sách đặc thù của tỉnh, đặc biệt là đối với nhóm đối tượng người tâm thần đặc biệt nặng có nguy cơ gây nguy hiểm cho xã hội được tiếp nhận vào nuôi dưỡng chăm sóc tại cơ sở trợ giúp người tâm thần. Đảm bảo an ninh, an toàn xã hội. Thể hiện sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh trong việc tăng cường chính sách an sinh xã hội cho nhóm đối tượng yếu thế.

Nguồn kinh phí:

(1) Mở rộng đối tượng trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng:

Khoảng 500 trẻ em *(cả Hà Giang cũ và Tuyên Quang cũ)* x 2,0 x 530.000 đồng/tháng = 530 triệu /tháng = 6,36 tỷ/năm (Ngân sách tỉnh)

(2) Mở rộng đối tượng trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo:

Khoảng 2.000 đối tượng *(cả Hà Giang cũ và Tuyên Quang cũ)* x 1.5 hệ số x 530.000 đồng = 1,6 tỷ đồng /tháng = 19 tỷ/ năm (Ngân sách tỉnh)

***2.4. Mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở***

 1. Hộ nghèo, cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 60.000.000 đồng/hộ.

 2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ qian có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 45.000.000 đồng/hộ.

 3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

 Lý do đề xuất: Tạo điều kiện cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn có thêm nguồn lực để làm nhà, sửa chữa nhà ở đảm bảo theo tiêu chuẩn 3 cứng *(nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng)*; an toàn khi xảy ra bão, tố, lốc; tuổi thọ căn nhà từ 20 năm trở lên... và phù hợp với các chương trình hỗ trợ về nhà ở hiện nay.

Nguồn kinh phí thực hiện: Hỗ trợ nhà ở bị cháy, đổ, sập, trôi…. Dự tính bình quân khoảng 300 nhà, mức tăng thêm so với Nghị định 20/2021/NĐ-CP khoảng 20 triệu/nhà, khoảng 600 triệu/năm *(Ngân sách tỉnh)*

***2.5. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ***

Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,0% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng hưởng chính sách.

 Lý do đề xuất: Qua tham khảo các tỉnh đang thực hiện mức lệ phí: Lai Châu 2,0%, Lào Cai 1,3%*,* Thái Nguyên 1,05%, Phú Thọ 1,15%, Thanh Hóa 0,85%. Điện Biên 1,6%, Lạng Sơn dự kiến 1,0%, Cao Bằng dự kiến 0,8%, Tây Ninh 0,7%. Đắc Nông 1.8%, Quảng Nam 1.6%*,* Tiền Giang 0,75%

Đơn vị cung cấp dịch vụ hiện đang chi cả tiền mặt và chuyển khoản: Đối với chi tiền mặt một số đối tượng khó khăn không thể đến nhận trợ cấp tại điểm chi trả, Bưu điện phải chi tại nhà đối tượng *(Người khuyết tật đặc biệt nặng…)*. Ngoài chi trả trợ cấp hàng tháng. Đơn vị cung cấp dịch vụ phải có trách nhiệm theo dõi, quản lý đối tượng *(báo tăng, giảm hàng tháng)* để kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền cắt giảm kịp thời. Mức chi lệ phí 1,0% tương đương mức phí chi trả 8.200 đồng/đối tượng là mức phí phù hợp với ngân sách tỉnh và phù hợp với các tỉnh. Đối với đối tượng chi qua tài khoản đơn vị chi trả vẫn phải thực hiện cho đối tượng lấy tiền mặt tại các điểm do không đủ cây ATM tại các điểm chi trả *(hình thức chi qua tài khoản ở một số nơi giống chi tiền mặt).*

Đối tượng bảo trợ xã hội chủ yếu thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo phần đông ở địa bàn các xã, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi khó khăn, là đối tượng người già cả *(từ 75 tuổi trở lên)*, người khuyết tật *(tâm thần, khuyết tật vận động…)*, trẻ em mồ côi, trẻ em dưới 3 tuổi… nhiều đối tượng không biết chữ, hoặc sức khỏe yếu thường xuyên phải ủy quyền đi nhận trợ cấp; mức trợ cấp xã hội cho mỗi đối tượng ít *(500.000 đồng đến 1.325.000 đồng/đối tượng).* Quá trình chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng của tổ chức dịch vụ chi trả và công tác phối hợp theo dõi, quản lý đối tượng *(tăng, giảm đối tượng)* còn gặp rất nhiều khó khăn.

Hiện nay, chi trả trợ cấp xã hội đang thực hiện bằng tiền mặt và qua tài khoản *(bằng tiền mặt 30%, qua tài khoản 70%).* Việc duy trì thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt cho đối tượng an sinh xã hội còn nhiều khó khăn: Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của đối tượng, nhiều xã không có cây ATM để rút tiền. Do đó, đối tượng được nhận tiền qua tài khoản sau khi nguồn tiền trợ cấp được giao dịch chuyển về tài khoản cá nhân đối tượng. Các đối tượng ở vùng xâu, vùng xa không thể đến cây ATM rút tiền mặt để chi tiêu *(các cây ATM nhiều xã ở xa)*. Do đó, đơn vị chi trả vẫn chi tiền mặt đối với đối tượng yếu thế chưa thể có tài khoản điện tử và làm điểm giao dịch tiền mặt đối với các đối tượng đã có thẻ ATM, để đồng hành cùng người dân, đặc biệt là người dân ở địa bàn xã, xa trung tâm chưa có trụ sở hoặc cây ATM của Ngân hàng, đơn vị chi trả đã triển khai phục vụ người dân đến điểm giao dịch tại xã rút tiền mặt từ tài khoản và không mất phí. Hiện nay, đơn vị chi trả *(Bưu điện)* đang thực hiện song song hai quy trình: Chi tiền mặt và chi qua tài khoản.

Mức đề xuất 1,0%, tương đương mức phí 8.200 đồng/đối tượng. Tương đương mỗi tháng lệ phí chi trả khoảng 768 triệu đồng/93.000 đối tượng/76,8 tỷ đồng tiền trợ cấp hằng tháng. Mỗi năm là trên 9,2 tỷ đồng/năm.

Với mức đề xuất 1,0% là phù hợp với mức lệ phí trung bình của các tỉnh đang thực hiện, phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nguồn ngân sách tỉnh. Đồng thời đảm bảo cho tổ chức dịch vụ chi trả các khoản phí trong tổ chức thực hiện chi trả: Phí chuyển khoản cho đối tượng, phí rút sớm, điện nước, công tác phí, quản lý theo dõi đối tượng *(báo tăng, giảm kịp thời)* và các phí giao dịch khác... Căn cứ thực tế hao phí trong tổ chức phục vụ chi trả bảo trợ xã hội hiện nay *(lao động chi trả tiền mặt tại điểm chi trả, lao động chi trả trực tiếp tại địa chỉ đối với đối tượng già yếu hoặc ốm nặng không đủ sức khỏe để đi nhận tiền tại điểm chi trả, cơ sở vật chất...).*Việc quy định mức chi phí hợp lý để đảm bảo quá trình chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện hiệu quả và minh bạch.

**3. Những nội dung không tiếp tục đề xuất theo các chính sách đang áp dụng *(Nội dung không tiếp tục đề xuất đang thực hiện tại Nghị quyết 30/2024/NQ-HDND* *đang áp dụng cho địa bàn tỉnh Hà Giang cũ)***

**(1)** Tiền ăn ngày lễ tết cho các đối tượng đang được nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội: 11 ngày lễ, tết, mức tiền ăn bằng 04 lần ngày thường, tương đương 353.000 đồng/ngày.

Với 11 ngày/năm, tương đương 3.883.000 đồng/năm/đối tượng, 323.000 đồnh/tháng/đối tượng, với 200 đối tượng, tương đương 776 triệu đồng/năm.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Không thuộc quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, đồng thời để đảm bảo các đối tượng sau khi không đề xuất tiếp tục nội dung này nhưng vẫn đảm bảo chế độ trợ cấp bình quân hằng tháng theo mức hỗ trợ cũ, đã đề xuất tăng mức hệ số nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội lên 6,5 để đảm bảo bằng mức chi bình quân đang thực hiện theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND.

**(2)** Trang cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội *(Vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày, chăn, màm, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh tăng; tiền vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ và các đồ dùng vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày*...), mức 600.000 đồng/đối tượng/tháng.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Các nội dung chi về trang cấp phục vụ sinh hoạt hàng ngày đã được quy định tại Điểm b, Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, quy định *“ Vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày, chăn, màm, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh tăng; tiền vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ và các đồ dùng vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày (bao gồm bỉm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật nằm tại chỗ (nếu có) và các vật dụng khác: Căn cứ định mức quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-LĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định, thủ trưởng cơ sở trợ giúp xã hội quyết định số lượng cụ thể các vật dụng cá nhân cần thiết,* ***mức chi theo giá thực tế tại địa phương*** *đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và dự toán được giao hàng năm”.* Do đó không tiếp tục đề xuất theo Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐND.

**(3)** Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng 3.000.000 đồng/đối tượng *(đối với Trung tâm Công tác xã hội)* và Mức trang cấp vật dụng lần đầu đối với đối tượng mới tiếp nhận vào nuôi dưỡng, điều trị bệnh: Thực hiện theo thực tế đối với đối tượng phát sinh mới trong năm *(đối với Cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần-Cai nghiện ma túy trước đây, nay là Trung tâm chăm sóc và Phục hồi chức năng người tâm thần)*

Lý do không tiếp tục đề xuất: Không thuộc quy định do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết.

**(4)** Đối với đối tượng là học sinh: Thực hiện chế độ quy định của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; đồng phục học sinh và hoạt động ngoại khóa.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Nội dung trên thực hiện quy định của Chính phủ, đồng thời tại Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: *“Đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng chính sách hỗ trợ học mầm non, giáo dục phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thức nhất* ***theo quy định của pháp luật****”*; tại điểm c khoản 5 Điều 3 Nghị định số 76/2021/NĐ-CP quy định: *“Đồ dùng học tập, sách giáo khoa đối với đối tượng đang đi học: Nội dung và mức chi áp dụng theo quy định về hỗ trợ học phẩm cho học sinh trung học cơ sở tại khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường PTDT Nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc. Các khoản chi khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiết hợp pháp và Thủ trưởng cơ sở trợ giúp xã hội quyết định trong phạm vi dự toán được giao”.* Do đó không đề xuất nội dung này vào Nghị quyết do các chế độ về hỗ trợ giáo dục, đào tạo, học nghề hiện đã có nhiều Văn bản quy định về chính sách hỗ trợ trong giáo dục, đào tạo, đồng thời các chính sách này sẽ thay đổi theo xu hướng phát triển của ngành giáo dục và sự phát triển của đất nước.

**(5)** Đối tượng cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sinh sống tại địa bàn **không thuộc** các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Lý do không tiếp tục đề xuất: Ngày 30/6/2025 Chính phủ ban hành Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội, đã bao gồm cả đối tượng mở rộng trên: Đối tượng từ đủ 75 tuổi nghèo, cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng đang sinh sống tại địa bàn **không thuộc** các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn, đồng thời Nghị định số 176/2025/NĐ-CP còn quy định cả đối tượng từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi mà thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có lương hưu, BHXH sẽ được hưởng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP *(Tức hạ độ tuổi hưởng trợ cấp từ 75 xuống 70 tuổi so với Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).*

Còn một số ít đối tượng này từ đủ 75 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo nhưng có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng đang sinh sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn đang hưởng theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND. Tuy nhiên đối tượng này rất ít và đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH rồi nên không tiếp tục đề nghị mở rộng đối tượng này, do mức lương hưu, trợ cấp BHXH cao hơn mức trợ cấp của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

**V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH**

**1. Dự kiến nguồn lực *(Trung ương và địa phương)* xây dựng Nghị quyết** *(Có biểu kèm theo)*

**2. Dự kiến nguồn lực ngân sách tỉnh**

***2.1.*** Tổng kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo khi thực hiện tăng mức chuẩn trợ giúp và tăng đối tượng mở rộng: Khoảng 6,87 tỷ/tháng, khoảng 82,4 tỷ đồng/năm *(Ngân sách tỉnh),* cụ thể:

- Kinh phí tăng thêm do nâng mức chuẩn: Dự kiến 30.000 đồng chênh lệch/hệ số/tháng x 93.000 đối tượng x 1,7 hệ số bình quân của đối tượng = 4,74 tỷ đồng/tháng = 56,9 tỷ/năm *(Ngân sách tỉnh)*

- Kinh phí tăng thêm do mở rộng thêm đối tượng:

(1) Mở rộng đối tượng trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng:

Khoảng 500 trẻ em *(cả Hà Giang cũ và Tuyên Quang cũ)* x 2,0 x 530.000 đồng/tháng = 530 triệu /tháng = 6,36 tỷ/năm *(Ngân sách tỉnh)*

(2) Mở rộng đối tượng trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo:

Khoảng 2.000 đối tượng *(cả Hà Giang cũ và Tuyên Quang cũ)* x 1.5 hệ số x 530.000 đồng = 1,6 tỷ đồng /tháng = 19,2 tỷ/năm *(Ngân sách tỉnh)*

***2.2.*** Kinh phí tăng thêm do nâng mức trợ giúp các đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

Kinh phí tăng thêm do nâng mức chuẩn trợ giúp và nâng hệ số trợ giúp:

200 đối tượng x 2,5 *(hệ số chênh lệch với NĐ 20)* x 530.000 đ *(Mức chuẩn đề xuất)* = 265 triệu/tháng = 3,1 tỷ đồng/năm *(Ngân sách tỉnh)*

***2.3.*** Kinh phí tăng thêm do nâng mức hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở: Hỗ trợ nhà ở bị cháy, đổ, sập, trôi…Dự tính bình quân khoảng 300 nhà, mức tăng thêm so với Nghị định 20/2021/NĐ-CP khoảng 20 triệu/nhà, khoảng 600 triệu/năm *(Ngân sách tỉnh)*

**\* Tổng kinh phí tăng thêm khi đề xuất xây dựng Nghị quyết** *(Bao gồm đối tượng tại cộng đồng, đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội và trợ cấp đột xuất)***:** 7,18 tỷ đồng/tháng, 86,1 tỷ đồng/năm *(Ngân sách tỉnh)*

***2.4.*** Kinh phí khi thực hiện mức lệ phí chi trả 1,0%: 768 triệu/tháng, 9,2 tỷ/năm *(Số liệu tháng 7/2025, chưa bao gồm dự kiến đối tượng tăng thêm do tăng mới đối tượng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP)* *(Ngân sách tỉnh)*

*(Số dự báo trên chưa bao gồm số đối tượng dự kiến tăng mới trong giai đoạn 2026-2030 do áp dụng chuẩn nghèo mới, dự báo mai táng phí và bảo hiểm y tế)*

**3. Điều kiện đảm bảo thi hành**

- Ngân sách Nhà nước đảm bảo đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện Nghị quyết.

- Ủy ban nhân dân huyện,thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện ngay sau khi Nghị quyết được ban hành.

**VI. NHỮNG VẪN ĐỀ XIN Ý KIẾN**

Các quy định trong dự thảo Nghị quyết đảm bảo tính hợp pháp, thống nhất và phù hợp với điều kiện thực tế. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thống nhất với dự thảo Nghị quyết *(Có dự thảo Nghị quyết gửi kèm).*

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Chủ tịch UBND tỉnh; - Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;- Các Sở: Tài chính, Y tế, Tư pháp,Văn hóa, Thể thao và Du lịch;- Lưu: VT, …. | **KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|

|  |
| --- |
| **BIỂU SỐ LIỆU BẢO TRỢ XÃ HỘI** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng số đối tượng** | **Tổng kinh phí (01 tháng)** | **Trong đó** | **Ghi chú** |
| **Ngân sách trung ương *(01 tháng)*** | **Ngân sách địa phương *(01 Tháng)*** |
| **I** | **BIỂU SỐ LIỆU ĐỐI TƯỢNG BTXH TẠI CỘNG ĐỒNG** |  |
| 1 | Đối tượng BTXH đang thực hiện theo NQ 30 và NQ 18 *(****Thời điểm tháng 7/2025)*** | **93.079** | **76.839.213.530** | 73.409.378.530 | 3.429.835.000 | Địa bàn Hà Giang đã bao gồm đối tượng mở rộng và nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội |
| 2 | Dự kiến: Đối tượng BTXH thực hiện theo Các Nghị định của Chính phủ *(Không mở rộng đối tượng, không tăng mức chuẩn)* | **90.579** | **73.409.378.530** | 73.409.378.530 |   | Không mở rộng đối tượng, không tăng mức trợ cấp |
| 3 | Dự kiến theo đề xuất xây dựng Nghị quyết mới *(Mở rộng đối tượng và tăng mức trợ cấp)* | **93.079** | **80.239.213.530** | 73.409.378.530 | 6.829.835.000 | Mở rộng đối tượng và tăng mức trợ cấp trên địa bàn toàn tỉnh mới |
| 4 | Dự kiến đối tượng tăng mới theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP | **98.000** | **82.889.213.530** | 82.739.213.530 | 6.979.835.000 | Dự kiến tăng thêm theo NĐ 176 |
| ***Số liệu trên chưa bao gồm số dự báo trong giai đoạn tới 2026-2030 sẽ tăng do thay đổi chuẩn nghèo mới*** |
| **II** | **ĐỐI TƯỢNG TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI** |  |  |
|   | Trợ cấp nuôi dưỡng các đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội | **200** | **689.000.000** | 424.000.000 | 265.000.000 |   |
| **III** | **HỖ TRỢ ĐỘT XUẤT** |  |  |  |  |  |
|   | Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | **300** | 1.500.000.000 | 9.000.000.000 | 600.000.000 |   |

 |
|  |  |  |  |  |  |  |